



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Viện Dinh dưỡng**
Laboratory: **National Institute of Nutrition**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Viện Dinh dưỡng**
Organization: **National Institute of Nutrition**

Số hiệu/ Code: **VILAS 307**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Trần Thanh Dương**
Laboratory manager: **Tran Thanh Duong**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày /11/2025 đến 15/09/2029**

Địa chỉ: **48B Tầng Bạt Hồ, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội**
Address: **48B Tang Bat Ho, Hai Ba Trung Ward, Hanoi**

Địa điểm: **48B Tầng Bạt Hồ, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội**
Location: **48B Tang Bat Ho, Hai Ba Trung Ward, Hanoi**

Điện thoại/ Tel: **02439714826**

Email: **kiemtranhanuoc.ninvn@gmail.com**

Website: **www.viendinhduong.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 307

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1	Muối <i>Salt</i>	Xác định hàm lượng iodate Phương pháp UV-VIS <i>Determination of iodate content UV-VIS method</i>	6,05 mg/kg	NIN.G.01.M 158 (2023)
2	Ngũ cốc, rau, quả <i>Cereal, fruits and vegetables</i>	Xác định hàm lượng xơ không hòa tan, xơ hòa tan, xơ tổng số Phương pháp enzyme-khối lượng <i>Determination of soluble, insoluble and total dietary fiber Enzymatic-Gravimetric method</i>		AOAC 991.43
3	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Health supplement (solid)</i>	Xác định hoạt lực enzym Nattokinase Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nattokinase enzyme activity UV-VIS method</i>	15 FU/g	NIN.G.01.M 165 (2023)
4	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định hàm lượng Hydroxymethylfurfural Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hydroxymethylfurfural content UV-VIS method</i>	15 µg/g	TCVN 5270:2008
5	Thực phẩm (Rong biển, sữa bột, cá hồi, trứng gà) <i>Food (Seaweed, powdered milk, salmon, egg)</i>	Xác định hàm lượng i-ốt Phương pháp GC-ECD <i>Determination of iodine content GC-ECD method</i>	20 µg/100g	NIN.G.01.M 149 (2024)
6	Thực phẩm chức năng (viên nang cứng, viên nang mềm) <i>Functional food (Hard capsule, Softgel)</i>	Xác định hàm lượng Silymarin: Silybin A; Silybin B; Isosilybin A; Isosilybin B Phương pháp HPLC-PDA <i>Determination of Silymarine content HPLC-PDA method</i>	mỗi chất/each compound: 1 µg/g	NIN.G.01.M 177 (2024)



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 307

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7	Thực phẩm chức năng <i>Functional food</i>	Xác định hàm lượng Sildenafil, Vardenafil, Tadalafil Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Sildenafil, Vardenafil, Tadalafil content LC/MS/MS method</i>	mỗi chất/ <i>each compound</i> : 0,05 mg/kg	NIN.G.01.M 028 (2023)
8		Xác định hàm lượng Dexamethason, Prednisolone, Betamethasone Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of dexamethasone, prednisolone, betamethasone content LC/MS/MS method</i>	mỗi chất/ <i>each compound</i> : 0,05 mg/kg	NIN.G.01.M 146 (2023)
9		Xác định hàm lượng Cyproheptadin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Cyproheptadine content LC/MS/MS method</i>	0,05 mg/kg	NIN.G.01.M 148 (2023)
10	Ngũ cốc <i>Cereals</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2, aflatoxin tổng số Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2, total aflatoxin content LC/MS/MS method</i>	mỗi chất/ <i>each compound</i> : 0,5 µg/kg	NIN.G.01.M 027 (2023)
11	Ngũ cốc, rượu, bia <i>Cereal, wine, beer</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of ochratoxin A content LC/MS/MS method</i>	0,5 µg/L, kg	NIN.G.01.M 033 (2023)
12	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of clenbuterol, salbutamol, ractopamine content LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> : 0,5 µg/kg	NIN.G.01.M 034 (2024)
13	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng vitamin D2, D3 Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of vitamine D2, D3 content LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> : 60 ng/g	NIN.G.01.M 037 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 307**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
14	Thực phẩm chức năng <i>Functional Food</i>	Xác định hàm lượng Sibutramin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of sibutramine content LC/MS/MS method</i>	0,05 mg/kg	NIN.G.01.M 142 (2024)
15	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Carbaryl, carbofuran, fenobucarb) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticides (Carbaryl, carbofuran, fenobucarb) LC-MS/MS method</i>	Carbaryl: 0,05 mg/kg Carbofuran, Fenobucarb: 0,005 mg/kg	NIN.G.01.M 108 (2023)
16		Xác định hàm lượng methyl thủy ngân Phương pháp GC-MS <i>Determination of methyl mercury content GC-MS method</i>	0,1 mg/kg	NIN.G.01.M 130 (2024)

Ghi chú/ Note:

- NIN.G.01.M /...: Phương pháp do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standards*
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists

Trường hợp Viện Dinh dưỡng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Viện Dinh dưỡng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Institute of Nutrition that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*